

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 269/2003/QĐ-TTg ngày 22/12/2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Hàng hải Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyên ngành hàng hải trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Cục Hàng hải Việt Nam có tư cách

pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, được hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Cục Hàng hải Việt Nam có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh: VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION, viết tắt là: VINAMARINE.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm, các chương trình, dự án thuộc ngành hàng hải trong phạm vi cả nước.

2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực hàng hải.

3. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật và quy chế quản lý chuyên ngành về hàng hải.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng hải được cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt; quy định việc áp dụng cụ thể một số tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật - nghiệp vụ đối với các tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực về hàng hải phù hợp với pháp luật về hàng hải và thẩm quyền

quản lý, điều hành của Cục; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hàng hải.

5. Về quản lý hệ thống cảng biển, luồng tàu biển và khu vực neo đậu tàu, thuyền:

a) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền về quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải tại Việt Nam;

b) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền quy hoạch hệ thống cảng biển, luồng tàu biển và các khu vực neo đậu tàu, thuyền;

c) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố hoặc thực hiện công bố theo thẩm quyền việc đóng, mở cảng biển, vùng nước cảng biển, luồng tàu biển và khu vực neo đậu tàu, thuyền theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc cho phép tàu, thuyền ra, vào hoạt động tại các cảng biển, khu vực hoạt động hàng hải theo quy định của pháp luật;

đ) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn kỹ thuật khai thác cảng biển, luồng tàu biển, hệ thống báo hiệu hàng hải; thực hiện quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển, luồng tàu biển và

khu vực neo đậu tàu, thuyền theo phân cấp quản lý.

6. Về quản lý tàu biển và thuyền viên:

a) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành về đăng ký thuyền viên và mua, bán, đăng ký tàu biển;

b) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục tàu biển phải đăng ký; tổ chức thực hiện đăng ký tàu biển theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức đăng ký thuyền viên; thực hiện việc cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hộ chiếu thuyền viên và các giấy tờ khác có liên quan đến hoạt động hàng hải của thuyền viên theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên theo quy định của pháp luật Việt Nam và chức danh tiêu chuẩn được quy định trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

7. Về vận tải và dịch vụ hàng hải:

a) Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy định về điều kiện kinh doanh vận tải biển, điều kiện kinh doanh các dịch vụ hàng hải và tổ chức việc thực hiện các quy định đó;

b) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện cấp, đình chỉ, gia hạn, sửa đổi, thu hồi hoặc hủy bỏ các chứng nhận, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến dịch vụ hàng hải;

c) Tham gia xây dựng khung giá cước hoặc cước, phí vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ hàng hải được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện;

d) Tổ chức thống kê, nghiên cứu, dự báo thị trường vận tải và dịch vụ hàng hải, sự phát triển các luồng hàng, lưu lượng hành khách, các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế.

8. Về an toàn hàng hải:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo đảm an toàn hàng hải; tổ chức thực hiện bảo đảm an toàn hàng hải đối với tàu, thuyền hoạt động tại các cảng biển và khu vực hàng hải;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển do hoạt động của tàu biển gây ra; tổ chức điều tra, xử lý tai nạn hàng hải và các vụ việc vi phạm an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật;

c) Là đầu mối tham gia với Ủy ban Quốc gia tìm kiếm - Cứu nạn; tổ chức các hoạt động phối hợp tìm kiếm và cứu nạn trên biển theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý hệ thống thông tin hàng

hải, hệ thống điều khiển tàu trên luồng; tổ chức cung cấp các tài liệu và thông tin nhằm bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật.

9. Về quản lý các dự án đầu tư trong ngành hàng hải:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định các dự án đầu tư trong ngành hàng hải theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý đầu tư và xây dựng các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý; quyết định đầu tư và tổ chức quản lý các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Tổ chức thẩm định, duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán các dự án đầu tư theo phân cấp quản lý.

10. Tham gia giải quyết tranh chấp và khiếu nại về hàng hải; xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải và các quan hệ pháp luật phát sinh từ hoạt động hàng hải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế về hàng hải có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế về hàng hải trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt; chủ trì xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải các dự thảo Điều ước quốc tế và tham gia đàm phán để ký kết, gia nhập các Điều ước quốc tế, các tổ chức quốc tế về hàng hải; tổ chức thực hiện hợp tác

quốc tế về hàng hải theo phân cấp quản lý; là đầu mối quan hệ với các Tổ chức Hàng hải quốc tế.

12. Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực hàng hải.

13. Hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực hàng hải theo quy định của pháp luật.

14. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về hàng hải thuộc thẩm quyền của Cục.

15. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, sử dụng biên chế được duyệt theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cục; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

18. Được trực tiếp quan hệ với các cơ

quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật hoặc ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

19. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam

a) Các tổ chức giúp việc Cục trưởng

1. Ban Kế hoạch - Đầu tư;
2. Ban Tài chính;
3. Ban An toàn hàng hải;
4. Ban Quản lý khai thác kết cấu hạ tầng;
5. Ban Cảnh biển;
6. Ban Đăng ký tàu biển và Thuyền viên;
7. Ban Vận tải và Dịch vụ;
8. Ban Khoa học công nghệ;
9. Ban Pháp chế;
10. Ban Hợp tác Quốc tế;
11. Ban Tổ chức cán bộ;
12. Thanh tra Hàng hải;
13. Văn phòng liên lạc với Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO);
14. Văn phòng.

b) Các Chi cục Hàng hải

1. Chi cục Hàng hải tại thành phố Hải Phòng;
2. Chi cục Hàng hải tại thành phố Đà Nẵng;
3. Chi cục Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các Cảng vụ Hàng hải

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các Cảng vụ hàng hải theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

d) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

1. Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn Hàng hải;

2. Trường Trung học Hàng hải 1;

3. Trường Trung học Hàng hải 2;

4. Tạp chí Hàng hải Việt Nam.

Điều 4. Lãnh đạo Cục Hàng hải Việt Nam

Cục Hàng hải Việt Nam do Cục trưởng lãnh đạo, có một số Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng.

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về toàn bộ hoạt động của Cục.

Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng và chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

BỘ CÔNG NGHIỆP

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp số 223/2003/QĐ-BCN ngày 18/12/2003 về việc chuyển Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam tại miền Trung thành Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Trung.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính